go2 TRAVEL AKADEMIE

VIETNAM

Prvních 45 minut ve Vietnamu

+420 775 776 661, +420 228 226 807 | vietnam@ckgo2.cz | www.dovolena-vietnam-go2.cz

Vítejte ve Vietnamu!

CK Go2 - z dílny specialistů na Vietnam

1. PŘISTÁNÍ LETADLA (LANDING)

Ujistěte se, že jste v letadle nenechali žádné osobní věci. Při výstupu z letadla mějte po ruce cestovní pas, vytištěný zvací (schvalovací) dopis a vyplněný příletový formulář. Pokračujte na imigrační oddělení k okénku **"Visa upon arrival – Nơi cấp thị thực".**

TIP: Nezapomeňte si seřídit hodinky na aktuální čas příletového letiště.

2. IMIGRAČNÍ KONTROLA (IMMIGRATION)

Předložte svůj **cestovní pas, dvě pasové fotografie, vytištěný zvací (schvalovací) dopis a vyplněný příletový formulář***. V hotovosti uhraďte poplatek za udělení víza ve výši 25 USD. Posaďte se a vyčkejte vyvolání vašeho jména úředníkem. Zkontrolujte údaje na svém vízu a přítomnost kulatého razítka. Máte to za sebou. Nyní se můžete přesunout k pasové kontrole.

3. VYZVEDNUTÍ ZAVAZADEL (BAGGAGE CLAIM

Po příchodu do haly se zavazadlovými pásy vyhledejte na světelné tabuli podle čísla Vašeho letu příslušný pás a vyčkejte na své zavazadlo. V případě, že by byly jakkoliv poškozeny, příp. vůbec nedorazily, obraťte se na přepážku příslušné letecké společnosti. Jakmile si vyzvednete svá zavazadla, pokračujte podle ukazatelů k příletové hale **„Arrival Hall"**.

4. KONTROLA ZAVAZADEL (CUSTOMS INSPECTION)

Ze zavazadlové haly se dostanete na další kontrolu - tentokrát se jedná o kontrolu vašich zavazadel, zda neobsahují zakázané předměty, materiály, látky, zbraně apod. V případě, že je vše v pořádku, vezměte si svá zavazadla a vydejte se podle směrovek k **„Arrival Hall "**.

5. PŘÍCHOD DO PŘÍLETOVÉ HALY

Pokud jste si objednali **průvodce**, který bude čekat v příletové hale, je tato hala přesně tím místem, kde se průvodce v danou chvíli nachází. Stejně tak zde na Vás bude s cedulkou s Vaším jménem už čekat usměvavý místní **řidič**.

TIP: V příletové hale můžete vyměnit případnou hotovost, či vybrat z bankomatu. Směnu lze pohodlně provést i později v centru města nebo v hotelu.

CELNÍ OMEZENÍ

Při vstupu do Vietnamu u sebe můžete mít (počítáno na jednu osobu starší 16 let): 2 l lihovin či vína, 3 l piva, 400 ks cigaret, 100 ks doutníků, 500 g tabáku, 5 kg čaje, 3 kg kávy a osobní šperky. Celková hodnota těchto předmětů by pak neměla přesáhnout 300 USD. Elektroniku, valuty nad 7 000 USD, cenné kovy, drahokamy a videokazety je nutné deklarovat v celním prohlášení.

Zákaz dovozu

- zbraně a munice, výbušniny, petardy
- pornografické a “politicky závadné” materiály
- cigarety nad povolený limit
- ilegální měkké a tvrdé drogy
- toxické materiály
- starožitnosti

Zákaz vývozu

- starožitnosti bez povolení Ministerstva kultury Vietnamské socialistické republiky
- vietnamská měna
- chránění živočichové, plazi a opeřenci

*PŘÍLETOVÝ FORMULÁŘ - ukázka

VIETNAMESE VISA APPLICATION FORM

STRANA 1

Photo 4*6 cm (standard passport size) See notes (2)

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP THỊ THỰC VIỆT NAM (1)
VIETNAMESE VISA APPLICATION FORM
(Dùng cho người nước ngoài – For foreigners)

1- Họ tên (chữ in hoa) :
Full name (in capital letters)
2- Giới tính:
Sex
3- Sinh ngày :
Date of birth (day, month, year)
4- Nơi sinh :
Place of birth
5- Quốc tịch gốc :
Nationality at birth
6- Quốc tịch hiện nay:.
Current nationality
7- Tôn giáo:
Religion
8- Nghề nghiệp:
Occupation
9- Nơi làm việc :
Employer and business address:
10- Địa chỉ thường trú:
Permanent residential address:
.....Số điện thoại/Email: .....
Telephone/Email
11- Thân nhân (Family members):

Quan hệ Relationship (If any) (3)	Họ tên (chữ in hoa) Full name (in capital letters)	Giới tính Sex	Ngày sinh Date of birth (Day, Month, Year)	Quốc tịch Nationality	Địa chỉ thường trú Permanent residential address

12- Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số: Loại (4): Type
Passport or International Travel Document number
Cơ quan cấp: có giá trị đến ngày
Issuing authority: Expiry date (day, month, year)
13- Ngày nhập xuất cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có): .....
Date of previous entry into Viet Nam (if any)
14- Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày ; tạm trú ở Việt Nam .... ngày
Intended date of entry (Day, Month, Year) Intended length of stay in Viet Nam: days
15- Mục đích nhập cảnh:
Purpose of entry
16- Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Viet Nam
Intended temporary residential address in Viet Nam (if any)
17- Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có)
Hosting organisation/ individual in Viet Nam (if any)
- Cơ quan, tổ chức:
Name of hosting organization

STRANA 2

Địa chỉ:
Address
- Cá nhân: (họ tên) .....
Hosting individual (full name)
Địa chỉ.....
Address
Quan hệ với bản thân .....
Relationship to the applicant
18- Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (nếu có):
Accompanying child(ren) under 14 years old included in your passport (if any)

Photo 4* 6 cm (standard passport size)

Photo 4*6 cm (standard passport size)

Số TT No	Họ tên (chữu in hoa) Full name (in capital letters)	Giới tính (sex)	Ngày tháng năm sinh Date of birth

19- Đề nghị cấp thị thực: một lần nhiều lần
Applying for a visa Single Multiple
Từ ngày:...../...../.....đến ngày:...../...../.....
Valid from (Day, Month, Year) to (Day, Month, Year)
20- Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có):.....
Other requests (if any)
.....
Tôi xin cam đoan những nội dung trên đây là đúng sự thật.
I declare to the best of any knowledge that all the above particular are corect.

Làm tại: , ngày ..... tháng .....năm .....
Done at date (Day, Month, Year)
Người đề nghị (ký, ghi rõ họ tên)
The applicant's signature and full name

Ghi chú/Notes:
(1) Mỗi người khai 01 bản kèm theo hộ chiếu hoặc giấy tờ đi lại quốc tế, nộp trực tiếp tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế nơi nhận thị thực.
Submit in person one completed application form enclosed with passport or International Travel Document at the Vietnamese Diplomatic Mission abroad or at the international border checkpoint immigration office where the visa is issued.
(2) Kèm 02 ảnh hộ chiếu 4* 6 cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính mầu (01 ảnh dán vào tờ khai, 01 ảnh để rời).
Enclose 02 recently taken photo size 4* 6 cm(standard passport sized photo), with white background, front view, bare head, without sunglasses (one of the form and the other separate)
(3) Ghi rõ bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (nếu có).
State clearly the information about parents, spouse, children and siblings (if any).
(4) Ghi rõ loại hộ chiếu phổ thông, công vụ, ngoại giao hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.
Specific type of passport whether it is Ordinary, Official or Diplomatic or specify name of the International Travel Document.

PŘÍLETOVÝ FORMULÁŘ - návod k vyplnění

VIETNAMESE VISA APPLICATION FORM

Photo 4*6 cm (standard passport size) See notes (2)
- zde NENALEPUJTE svoji fotografii. Imigrační úředník ve Vietnamu nalepí fotku za Vás.

1 - Họ tên (chữ in hoa) / Full name (in capital letters)
- celé jméno VELKÝMI PÍSMENY, bez diaktritiky

2 - Giới tính / Sex
- pohlaví: MALE /muž, FEMALE /žena

3 - Sinh ngày / Date of birth (day, month, year)
- datum narození (den, měsíc, rok)

4 - Nơi sinh / Place of birth
- místo narození

5 - Quốc tịch gốc / Nationality at birth
- národnost (Czech, Slovak...)

6 - Quốc tịch hiện nay / Current nationality
národnost (Czech, Slovak...)

7 - Tôn giáo / Religion
- náboženství (christian, buddhist atd.),
- pokud nejste věřící, lze proškrtnout nebo napsat "NONE" = žádné

8 - Nghề nghiệp / Occupation
- povolání (employed = zaměstnaný, unemployed = nezaměstnaný, student = student, self-employed = podnikatel, retired = v důchodu, atd.)

9 - Nơi làm việc / Employer and business address
- adresa zaměstnavatele / sídlo firmy

10 - Địa chỉ thường trú/ Permanent residential address
- adresa Vašeho trvalého bydliště

Số điện thoại/Email / Telephone / Email
- telefonní číslo s mezinárodní předvolbou +420 (CZ) / +421 (SK), e-mail

11 - Thân nhân / Family members
- nejbližší členové rodiny: manžel(ka), partner(ka), děti, rodiče (pokud ještě děti nemáte). Tedy někdo, kdo bude v ČR během vaší cesty po Vietnamu.
- vyplňuje se: vztah, plné jméno, pohlaví, datum narození, národnost a adresa. Doporučujeme přidat i tel. kontakt.

12 - Hộ chiếu số/ giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu số / Passport or International Travel Document number
- číslo pasu

Loại (4): Type
- typ cestovního dokumentu, vyplňte: passport

Cơ quan cấp: có giá trị đến ngày / Issuing authority
- kdo pas vystavil (např. MU Praha 3)

Expiry date (day, month, year)
- datum, kdy vyprší platnost pasu

13 - Ngày nhập xuất cảnh Việt Nam gần nhất (nếu có): / Date of previous entry into Viet Nam (if any)
- datum Vaší poslední cesty do Vietnamu. Pokud budete ve Vietnamu poprvé, pouze proškrtněte.

14 - Dự kiến nhập cảnh Việt Nam ngày/ Intended date of entry (Day, Month, Year)
- datum Vašeho příletu / příjezdu do Vietnamu

tạm trú ở Việt Nam .... ngày / Intended length of stay in Viet Nam: days
- délka Vašeho pobytu VE DNECH

15 - Mục đích nhập cảnh / Purpose of entry
- důvod Vaší cesty, prosím vyplňte: TOURISM

16 - Dự kiến địa chỉ tạm trú ở Viet Nam / Intended temporary residential address in Viet Nam (if any)
- adresa prvního hotelu, kde budete ubytováni (můžete opsat z voucheru)

17 - Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh (nếu có) / Hosting organisation/ individual in Viet Nam (if any)

- Cơ quan, tổ chức: / Name of hosting organization
- vyplňte: Vietlong travel*
*pozn. jedná se o naši spolupracující společnost ve Vietnamu

- Địa chỉ: / Address
vyplňte: 198 Tran Quang Khai Street, Hanoi, Vietnam

Hosting individual (full name) / Địa chỉ
- můžete proškrtnout

Address
- můžete proškrtnout

Quan hệ với bản thân / Relationship to the applicant
- client (klient)

18 - Trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng hộ chiếu (nếu có) / Accompanying child(ren) under 14 years old included in your passport (if any)
- pokud s Vámi pojednou děti MLADŠÍ 14 let vč., níže vyplňujete jejich iniciály a jejich fotky (fotografie mějte připravené, nelepte)

19 - Đề nghị cấp thị thực: một lần nhiều lần / Applying for a visa Single Multiple
- informace o typu víz, o která žádáte - zakroužkujte single = jednovstupové
(pokud nehodláte do Vietnamu vstupovat během své cesty vícekrát. Pokud ano, cena víza je vyšší a je nutné tuto skutečnost nahlásit již při zařizování zvacího dopisu.)

Từ ngày:...../...../.....đến ngày / Valid from (Day, Month, Year) to (Day, Month, Year)
- datum Vašeho vstupu do Vietnamu (přílet / příjezd) a odletu / odjezdu z Vietnamu

20 - Đề nghị khác liên quan việc cấp thị thực (nếu có) / Other requests (if any)
- další požadavky, proškrtněte

Làm tại: / Done at date (Day, Month, Year)
- datum vyplnění (den, měsíc, rok)

Người đề nghị (ký, ghi rõ họ tên) / The applicant's signature and full name
- Vaše jméno podle pasu čitelně hůlkovým písmem a Váš podpis